

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN DƯƠNG  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ- ST

Ngày 19/4/2021

*“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Tuấn Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Vượng
2. Bà Hoàng Thị Oanh

*Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLST- HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST- HNGĐ, ngày 15/3/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Trí N, sinh năm 1982

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị H, sinh năm 1985.

Cùng trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

*(Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt, chị H vắng mặt không có lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Trí N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Trí N và chị Bùi Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/4/2004 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn hai vợ chồng cùng làm ăn sinh sống tại Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã

khiến cho cuộc sống chung luôn trong tình trạng căng thẳng. Nay anh xác định tình cảm không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 26/3/2007 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày 20/9/2012. Khi ly hôn anh đề nghị được quyền nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu. Anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Anh xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị H trốn tránh, không hợp tác làm việc, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không hòa giải được.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2021, bà Trần Thị N (Bà N là mẹ ruột của anh N) là người làm chứng trình bày:*

Về thời gian kết hôn và quá trình chung sống của anh N và chị H như anh N trình bày là đúng. Năm 2017 vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do chị H không chịu khó làm ăn mà thường xuyên chơi bời dẫn đến nợ nần. Chị H hiện nay đang đi làm ăn xa nhà, không có mặt tại địa phương. Chị H đi đâu, làm gì, địa chỉ cụ thể bà không nắm rõ.

Về việc giao nuôi con chung theo bà nên giao cháu Trần Tuấn H và cháu Trần Tuấn M cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế, vì chị H thường xuyên vắng nhà như vậy sẽ không đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dạy con cái tốt.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trí N, xử cho anh Trần Trí N được ly hôn với chị Bùi Thị H. Giao hai cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 26/3/2007 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày 20/9/2012 cho anh Trần Trí N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bùi Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản, đất đai, vay nợ

chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh N và chị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giao nuôi con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Trần Trí N và chị Bùi Thị H đều đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại tổ dân phố T, thị trấn S, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Chị H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về yêu cầu ly hôn của anh Trần Trí N, HĐXX nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của anh N và chị H xác định: Anh N và chị H kết hôn vào năm 2004. Sau khi kết hôn, anh chị làm ăn sinh sống tại tổ dân phố T, thị trấn S, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2017 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Bản thân anh N xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh N là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: Quá trình giải quyết ly hôn anh N đề nghị được quyền nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 26/3/2007 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày 20/9/2012. Đồng thời cháu H và cháu M đều có nguyện vọng ở với anh N. Do đó, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 giao cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 26/3/2007 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày 20/9/2012 cho anh Trần Trí N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bùi Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Anh N xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Anh Trần Trí N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Bùi Thị H không phải nộp án phí.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

**Xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trí N về việc *Kiện Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* đối với chị Bùi Thị H.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Anh Trần Trí N được ly hôn với chị Bùi Thị H.

**2. Về nuôi con chung:** Giao cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 26/3/2007 và cháu Trần Tuấn M, sinh ngày 20/9/2012 cho anh Trần Trí N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bùi Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Anh Trần Trí N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003592 ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Chị Bùi Thị H không phải nộp án phí.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND thị trấn S;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Lê Tuấn Linh**



